



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Nhiệm vụ: “Giám sát, dự báo chất lượng nước
trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, phục
vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026”**

BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 2/ 2026

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS VŨ QUỐC CHÍNH

Đơn vị thực hiện: VIỆN NƯỚC, TƯỚI TIÊU VÀ MÔI TRƯỜNG

Hà Nội – 28/2/2026



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Nhiệm vụ: “Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2026”

BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 2/ 2026

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ **CƠ QUAN THỰC HIỆN**
VIỆN NƯỚC, TƯỚI TIÊU VÀ MÔI TRƯỜNG

Th.S Vũ Quốc Chính

Thông tin chung

Nhiệm vụ “Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2025” do Cục Quản lý và Xây dựng CTTL. Đơn vị thực hiện là Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường - Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam. Các nội dung chính nhiệm vụ thực hiện năm 2026, gồm: (i) Lấy mẫu quan trắc chất lượng nước 6 đợt tại 15 vị trí vào các tháng 1, 2, 3, 4, 7 và 8 (1 đợt/ tháng); (ii) Dự báo các chỉ tiêu DO, BOD₅ và NH₄⁺ theo tuần/tháng tại các vị trí lấy mẫu trong tháng quan trắc (các tháng 2, 3, 4 và 3 tuần đầu tháng 7). Kết quả quan trắc và dự báo được xây dựng thành các bản tin, gửi cho đơn vị quản lý và các đơn KTCTTL tại các địa phương vùng dự án.

Bản tin dự báo và quan trắc chất lượng nước tháng 2/2026 là kết quả dự báo các thông số DO, BOD₅ và NH₄⁺ từ ngày 1/2 - 28/2/2026; Kết quả quan trắc chất lượng nước trong tháng vào ngày 02/02/2026.

Hà Nội – 28/2/2026

BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 2/2026

THÔNG TIN CHUNG CỦA NHIỆM VỤ

- Nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2026.
- Đơn vị thực hiện:** Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường
- Người cung cấp thông tin:** ThS Vũ Quốc Chính
- Đơn vị nhận thông tin:** Các đơn vị quản lý sử dụng nước trong hệ thống Bắc Hưng Hải
- Vị trí dự báo và lấy mẫu quan trắc:** 15 vị trí (bảng 1)

Bảng 1: Vị trí dự báo chất lượng nước hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải năm 2026

TT	KH mẫu	Vị trí lấy mẫu	Địa điểm	Tọa độ	Mục đích
1	BHH 1	Cổng Xuân Quan	Xã Phụng Công, Tỉnh Hưng Yên	N20°58'19.3" E105°55'10.7"	Kiểm tra nước sông Hồng trước khi chảy vào hệ thống BHH
2	BHH2	Cổng Xuân Thụy	Xã Gia Lâm, TP Hà Nội	N20°58'13.7" E105°56'58.1"	Kiểm tra nước kênh Cầu Bậy trước khi chảy ra kênh Kim Sơn. Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt, công nghiệp trên địa bàn các Phường Long Biên, Bồ Đề, Việt Hưng, Phúc Lợi, xã Gia Lâm và Bát Tràng thuộc TP Hà Nội.
3	BHH3	Cầu Như Quỳnh	Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	N20°59'05.5" E105°58'48.2"	Kiểm tra nước kênh Đình Dù cấp cho SXNN và NTTS khu vực tỉnh Hưng Yên và Bắc Ninh lấy nước qua TB Như Quỳnh bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt khu vực xã Như Quỳnh, nước thải các KCN: Như Quỳnh A, Như Quỳnh B và Tân Quang.
4	BHH4	Cổng Kênh Cầu	Xã Hoàn Long, Tỉnh Hưng Yên	N20°55'40.7" E106°00'29.0"	Kiểm tra nước kênh Kim Sơn cấp cho SXNN và NTTS khu vực các xã Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mễ Sở và hạ lưu phía Bắc hệ thống. Bị ảnh hưởng của các nguồn thải khu vực Thành phố Hà Nội xả qua cổng Xuân Thụy; Nước thải KCN

<i>TT</i>	<i>KH mẫu</i>	<i>Vị trí lấy mẫu</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Tọa độ</i>	<i>Mục đích</i>
					Như Quỳnh từ kênh Đình Dù ra kênh Kim Sơn tại cầu Tăng Bảo
5	BHH5	Cổng Ngọc Đà	Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	N20 ⁰ 58'58.2" E105 ⁰ 58'38.7"	Kiểm tra nước kênh Kiên Thành tiêu ra kênh Đình Dù. Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt, công nghiệp khu Tân Quang, Như Quỳnh A, Phú Thụy, Trâu Quỳ.
6	BHH6	Cổng Ngọc Lâm	Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên	N20 ⁰ 55'44.1" E106 ⁰ 19'20.7"	Kiểm tra nước kênh Cầu Lường trước khi chảy ra sông Kim Sơn. Bị ảnh hưởng bởi nước thải KCN Minh Đức, các doanh nghiệp ven sông Cầu Lường thuộc phường Đường Hào, Thượng Hồng (Hưng Yên).
7	BHH7	Cổng Phần Hà	Xã Phạm Ngũ Lão, Tỉnh Hưng Yên	N20 ⁰ 52'25.1" E106 ⁰ 05'21.3"	Kiểm tra nước kênh Hồ Chí Minh trước khi chảy ra kênh Kim Sơn. Bị ảnh hưởng bởi nước thải KCN Dệt may phố Nối, KCN Thăng Long 2, nước thải sinh hoạt và các doanh nghiệp dọc đường 5, làng nghề thu gom phế liệu Phan Bôi - phường Đường Hào (Hưng Yên).
8	BHH8	Cổng Bá Thủy	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	N20 ⁰ 58'27.8" E106 ⁰ 14'36.1"	Nước kênh Kim Sơn chảy vào sông Đình Đào, cấp nước tưới cho các xã Kê Sắt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng và Nam Thanh Miện, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân (TP Hải Phòng)
9	BHH9	Cổng Bình Lâu	P. Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng	N20 ⁰ 55'44.1" E106 ⁰ 19'20.7"	Nước thải khu vực nhà máy sứ, bệnh viện tỉnh Hải Dương, nước thải sinh hoạt các phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc chảy vào kênh Kim Sơn.
10	BHH10	Cổng Cầu Cát	P. Hải Dương, TP. Hải Phòng	N20 ⁰ 53'35.12" E106 ⁰ 08'2.36"	Kiểm tra nước tiêu của hệ thống ra sông Thái Bình
11	BHH11	Cổng An Thổ	Xã Nguyên Giáp, Hải Phòng	N20 ⁰ 44'58.0" E106 ⁰ 28'18.5"	Kiểm tra nước sông An Thổ cấp cho SXNN và NTTS các xã Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp và nước tiêu toàn bộ hệ thống ra sông Luộc.

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

TT	KH mẫu	Vị trí lấy mẫu	Địa điểm	Tọa độ	Mục đích
12	BHH12	Cổng Cầu Xe	Xã Lạc Phụng, TP Hải Phòng	N20°46'39.1" E106°27'46.6"	Kiểm tra nước sông Cầu Xe cấp cho SXNN và NTTS các xã Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu và nước tiêu hệ thống ra sông Thái Bình.
13	BHH13	Cổng Lực Điền	Xã Việt Yên, Tỉnh Hưng Yên	N20°54'57.3" E106°01'40.0"	Nước kênh Kim Sơn chảy vào kênh Điện Biên
14	BHH14	Cổng Bằng Ngang	Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên	N20°44'43.6" E106°03'45.3"	Kiểm tra nước kênh Điện Biên cấp cho SXNN và NTTS các xã Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hợp Cường, Đức Hợp, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh. Bị ảnh hưởng nước thải sinh hoạt dân cư và nước tiêu SXNN
15	BHH15	Cổng Neo	Xã Thanh Miện, TP Hải Phòng	N20°46'54.9" E106°14'39.7"	Kiểm tra nước kênh Cừ An trước khi vào địa giới TP Hải Phòng. Bị ảnh hưởng của nước tiêu tỉnh Hưng Yên.

6. Sơ đồ vị trí các trạm quan trắc và dự báo (hình 1)



Hình 1: Sơ đồ vị trí các trạm quan trắc và dự báo trong hệ thống BHH năm 2026

Phần 1

KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC TỪ NGÀY 1/2 - 28/2/2026

1.1. Thông tin chung

a) Đặc điểm khí tượng, thủy văn và nguồn nước

Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia và Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải, trong tháng 2/2026 kết quả dự báo tình hình khí tượng, thủy văn và nguồn nước trong kỳ dự báo như sau:

i) Dự báo chế độ mưa ngày tại các trạm đo (**Bảng 1.1 và Hình 1.1**)

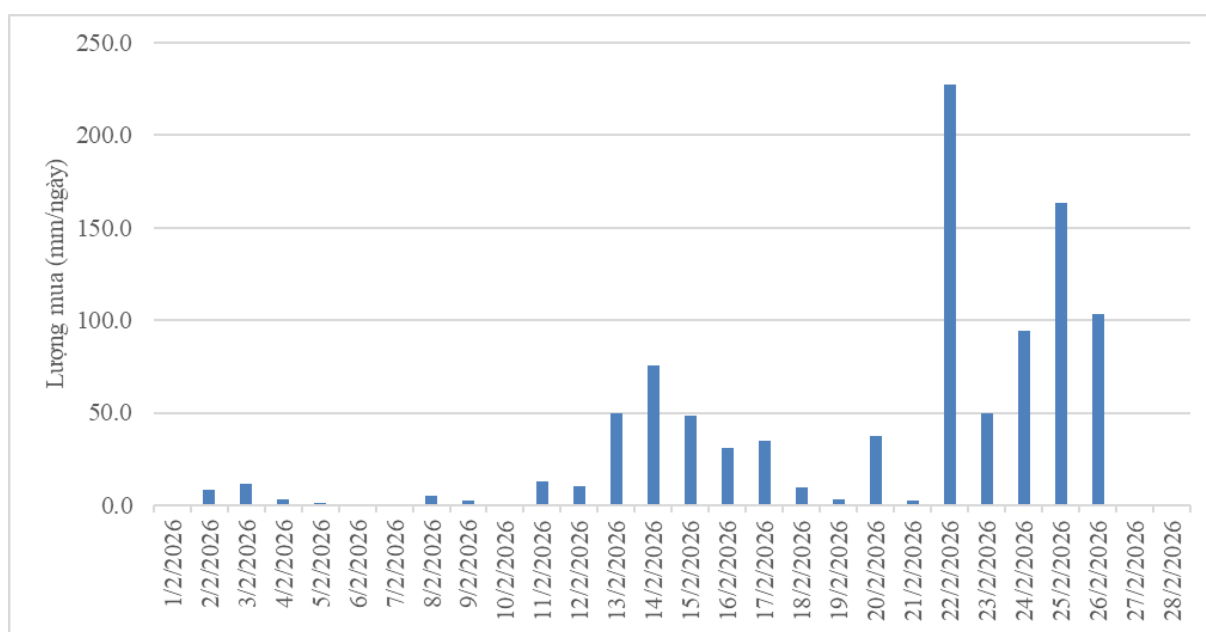
Tháng 02/2026 trong hệ thống Bắc Hưng Hải ghi nhận hai đợt mưa đáng kể, đặc biệt đợt ngày 22–26/02 với lượng mưa cực đại 227,4 mm (ngày 22/02). Lượng mưa phân bố không đồng đều, tập trung cao tại khu vực thượng nguồn Xuân Quan (264,3 mm) và giảm dần về hạ lưu.

Bảng 1.1: Dự báo chế độ mưa ngày tại các trạm đo trong hệ thống BHH (2/2026)

Đơn vị: mm

Ngày	Xuân Quan	Kênh Cầu	Cống Tranh	Bá Thủy	Cống Neo	Cầu Xe	An Thổ	Tổng
2/1/2026	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2/2/2026	0,5	4,0	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,5
2/3/2026	0,5	5,7	5,7	0,0	0,0	0,0	0,0	11,9
2/4/2026	1,3	1,0	1,0	0,1	0,1	0,0	0,0	3,5
2/5/2026	0,8	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	1,0
2/6/2026	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2/7/2026	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2/8/2026	0,4	0,3	0,3	0,5	0,5	1,7	1,7	5,4
2/9/2026	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	2,6
2/10/2026	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2/11/2026	7,9	1,8	1,8	0,0	0,0	0,8	0,8	13,1
2/12/2026	2,6	3,8	3,8	0,0	0,0	0,1	0,1	10,4
2/13/2026	25,0	10,3	10,3	1,9	1,9	0,0	0,0	49,4
2/14/2026	38,6	14,2	14,2	1,6	1,6	2,7	2,7	75,6
2/15/2026	28,1	9,9	9,9	0,4	0,4	0,0	0,0	48,7
2/16/2026	9,1	8,6	8,6	2,3	2,3	0,0	0,0	30,9
2/17/2026	24,7	1,7	1,7	2,3	2,3	1,2	1,2	35,1
2/18/2026	4,3	2,3	2,3	0,4	0,4	0,1	0,1	9,9

Ngày	Xuân Quan	Kênh Cầu	Cống Tranh	Bá Thủy	Cống Neo	Cầu Xe	An Thở	Tổng
2/19/2026	1,4	0,6	0,6	0,2	0,2	0,2	0,2	3,4
2/20/2026	9,9	5,8	5,8	4,1	4,1	3,9	3,9	37,5
2/21/2026	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,0	1,0	2,5
2/22/2026	37,0	34,5	34,5	29,8	29,8	30,9	30,9	227,4
2/23/2026	10,3	8,6	8,6	5,8	5,8	5,2	5,2	49,5
2/24/2026	16,2	12,7	12,7	13,3	13,3	13,0	13,0	94,2
2/25/2026	32,3	28,7	28,7	21,9	21,9	14,9	14,9	163,3
2/26/2026	12,9	18,0	18,0	14,7	14,7	12,6	12,6	103,5
2/27/2026								
2/28/2026								
Tổng cộng	264,3	173,0	173,0	99,9	99,9	88,6	88,6	987,3



Hình 1.1. Biểu đồ lượng mưa ngày hệ thống BHH (tháng 2/2026)

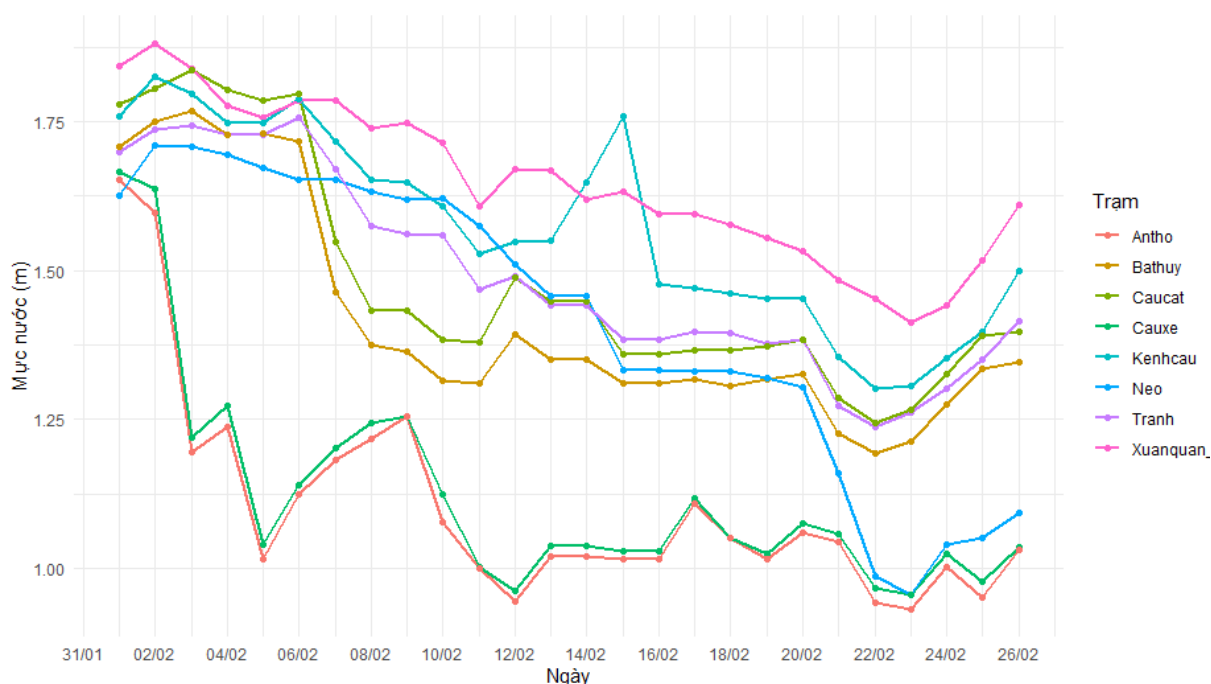
ii) Dự báo mực nước trung bình ngày tại các cống điều tiết (**Bảng 1.2 và Hình 1.2**)

Tháng 02/2026, mực nước tại các cống điều tiết hệ thống Bắc Hưng Hải dao động trong khoảng 0,93–1,88 m. Trước đợt mưa lớn ngày 22–26/02, hệ thống ghi nhận xu thế hạ thấp mực nước nhằm tạo dung tích chứa. Sau mưa, mực nước tăng trở lại nhưng không vượt ngưỡng kiểm soát. Biên độ dao động lớn nhất xuất hiện tại khu vực hạ lưu (Neo, Cầu Xe, An Thở) với biên độ ~0,7–0,75 m, phản ánh sự nhạy cảm cao với điều tiết và dòng chảy nội đồng.

Bảng 1.2: Mực nước trung bình ngày tại các cống điều tiết

Đơn vị: m

Ngày	Xuân Quan	Kênh Cầu	Tranh	Bá Thủy	Cầu Cát	Neo	Cầu Xe	An Thổ
01/02/2026	1,84	1,76	1,70	1,71	1,78	1,63	1,67	1,65
02/02/2026	1,88	1,83	1,74	1,75	1,81	1,71	1,64	1,60
03/02/2026	1,84	1,80	1,74	1,77	1,84	1,71	1,22	1,20
04/02/2026	1,78	1,75	1,73	1,73	1,80	1,70	1,27	1,24
05/02/2026	1,76	1,75	1,73	1,73	1,79	1,67	1,04	1,02
06/02/2026	1,79	1,79	1,76	1,72	1,80	1,65	1,14	1,13
07/02/2026	1,79	1,72	1,67	1,47	1,55	1,65	1,20	1,18
08/02/2026	1,74	1,65	1,58	1,38	1,43	1,63	1,25	1,22
09/02/2026	1,75	1,65	1,56	1,37	1,43	1,62	1,26	1,26
10/02/2026	1,72	1,61	1,56	1,32	1,39	1,62	1,13	1,08
11/02/2026	1,61	1,53	1,47	1,31	1,38	1,58	1,00	1,00
12/02/2026	1,67	1,55	1,49	1,39	1,49	1,51	0,96	0,95
13/02/2026	1,67	1,55	1,44	1,35	1,45	1,46	1,04	1,02
14/02/2026	1,62	1,65	1,44	1,35	1,45	1,46	1,04	1,02
15/02/2026	1,63	1,76	1,39	1,31	1,36	1,33	1,03	1,02
16/02/2026	1,60	1,48	1,39	1,31	1,36	1,33	1,03	1,02
17/02/2026	1,60	1,47	1,40	1,32	1,37	1,33	1,12	1,11
18/02/2026	1,58	1,46	1,40	1,31	1,37	1,33	1,05	1,05
19/02/2026	1,56	1,45	1,38	1,32	1,37	1,32	1,03	1,02
20/02/2026	1,53	1,45	1,39	1,33	1,39	1,31	1,08	1,06
21/02/2026	1,49	1,36	1,27	1,23	1,29	1,16	1,06	1,05
22/02/2026	1,45	1,30	1,24	1,19	1,25	0,99	0,97	0,94
23/02/2026	1,41	1,31	1,26	1,21	1,27	0,96	0,96	0,93
24/02/2026	1,44	1,35	1,30	1,28	1,33	1,04	1,03	1,00
25/02/2026	1,52	1,40	1,35	1,34	1,39	1,05	0,98	0,95
26/02/2026	1,61	1,50	1,42	1,35	1,40	1,09	1,04	1,03
27/02/2026	1,73	1,51	1,44	1,30	1,34	1,23	1,17	1,16
28/02/2026	1,81	1,53	1,43	1,38	1,56	1,26	1,31	1,31



Hình 1.2. Biểu đồ mức nước trung bình ngày hệ thống BHH (tháng 2/2026)

b) Tóm tắt tình hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản

Các địa phương trong vùng dự án đang trong giai đoạn kết thúc đồ ải vụ Đông Xuân 2026.

c) Tình hình vận hành công trình thủy lợi

Trong tháng 2 có 1 đợt các hồ chứa thượng nguồn sẽ tăng cường xả nước phục vụ lấy nước gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2025 – 2026. Đây cũng là thời kỳ nước và lấy nước diện rộng toàn hệ thống. Tình hình vận hành các công như sau:

- + Xuân Quan, Báo Đáp: trữ nước hạ lưu;
- + TB Xuân Quan: vận hành linh hoạt;
- + Kênh Cầu: mở thông;
- + Bá Thuỷ: trữ nước thượng lưu;
- + Neo: trữ nước thượng lưu;
- + Cầu Xe, An Thổ: lấy nước ngược;
- + Âu thuyền Cầu Cát: lấy nước ngược.

1.2. Kết quả dự báo chất lượng nước tháng 2/2026

a) Dự báo chỉ tiêu DO tháng 2/2026

Bảng 1.3: Kết quả dự báo DO tháng 2/2026

Thời gian dự báo	Kết quả dự báo DO
Tuần 1 (01/2 - 07/2/2026)	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng DO trung bình đạt mức B ($DO \geq 5$ mg/L) – tiêu chuẩn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT: Xuân Quan. - 4/15 vị trí có hàm lượng DO ở mức cận B ($4 \leq DO < 5$ mg/L), chất lượng nước trung bình, có tiềm năng cải thiện nhưng chưa đạt quy chuẩn: Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Cống Neo. - 4/15 vị trí có hàm lượng DO ở mức thấp ($3 \leq DO < 4$ mg/L), chất lượng nước kém, khả năng tự làm sạch hạn chế: Phần Hà, Lục Điền, Bằng Ngang và Kênh Cầu. - 6/15 vị trí có hàm lượng DO rất thấp ($DO < 3$ mg/L), nước có chất lượng rất xấu, tiềm ẩn nguy cơ thiếu oxy nghiêm trọng và ô nhiễm hữu cơ kéo dài: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Bá Thủy và Bình Lâu
Tuần 2 (08/2 - 14/2/2026)	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng DO trung bình đạt mức B ($DO \geq 5$ mg/L) – tiêu chuẩn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT: Xuân Quan ($DO_{tb} = 5,47$ mg/L). - 3/15 vị trí có hàm lượng DO trung bình ở mức C ($4 \leq DO < 5$ mg/L), chất lượng nước trung bình nhưng chưa đạt quy chuẩn, gồm: Cầu Cát, An Thổ và Cầu Xe. - 11/15 vị trí còn lại có hàm lượng DO trung bình ở mức D ($DO < 4$ mg/L), nước có chất lượng xấu đến rất xấu, nguy cơ thiếu oxy kéo dài, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bá Thủy, Bình Lâu, Lục Điền, Bằng Ngang và Cống Neo.
Tuần 3 (15/2 - 21/2/2026)	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng DO trung bình đạt Mức B ($DO \geq 5$ mg/L) – đáp ứng yêu cầu chất lượng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT là Xuân Quan ($DO_{tb} = 5,37$ mg/L). - 3/15 vị trí có hàm lượng DO trung bình ở mức C ($4 \leq DO < 5$ mg/L), chất lượng nước trung bình nhưng chưa đạt quy chuẩn, gồm: Cầu Cát, An Thổ và Cầu Xe. - 11/15 vị trí còn lại có hàm lượng DO trung bình ở mức D ($DO < 4$ mg/L), nước có chất lượng xấu đến rất xấu, nguy cơ thiếu oxy kéo dài, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bá Thủy, Bình Lâu, Lục Điền, Bằng Ngang và Cống Neo.
Tuần 4	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng DO trung bình đạt Mức B ($DO \geq$

(22/2 - 28/2/2026)	5 mg/L), đáp ứng yêu cầu chất lượng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT là Xuân Quan (DOtb = 5,51 mg/L). - 3/15 vị trí có hàm lượng DO trung bình trong khoảng $4 \leq DO < 5$ mg/L, chất lượng nước trung bình nhưng chưa đạt quy chuẩn, gồm: Cầu Cát, An Thổ và Cầu Xe. - 11/15 vị trí còn lại có hàm lượng DO trung bình < 4 mg/L, nước có chất lượng xấu đến rất xấu, nguy cơ thiếu oxy kéo dài, gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bá Thủy, Bình Lâu, Lục Điền, Bằng Ngang và Cống Neo.
--------------------	---

Trong tháng 2/2026, hàm lượng oxy hòa tan (DO) tại 15 vị trí quan trắc có sự phân hóa rõ rệt theo các mức chất lượng nước như sau:

- Mức B ($DO \geq 5$ mg/L, đạt tiêu chuẩn nước phục vụ SXNN theo QCVN 08:2023/BTNMT): chỉ có 1/15 vị trí duy trì đạt mức này trong cả 4 tuần, là Xuân Quan (DOtb dao động 5,37–5,51 mg/L).

- Mức C ($4 \leq DO < 5$ mg/L): có 3–4/15 vị trí, tập trung chủ yếu tại: Cầu Cát, An Thổ và Cầu Xe (duy trì trong cả tháng); riêng Cống Neo xuất hiện mức này ở tuần 1.

- Mức D ($DO < 4$ mg/L, chất lượng nước xấu đến rất xấu, nguy cơ thiếu oxy kéo dài): luôn chiếm tỷ lệ lớn với 10–11/15 vị trí qua các tuần. Các vị trí thường xuyên duy trì ở mức này gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bá Thủy, Bình Lâu, Lục Điền và Bằng Ngang, trong đó nhiều điểm có $DO < 3$ mg/L ở tuần 1, phản ánh nguy cơ thiếu oxy nghiêm trọng.

Nhìn chung, trong tháng 2/2026, chất lượng nước theo chỉ tiêu DO chủ yếu ở mức D, cho thấy tình trạng suy giảm oxy hòa tan diễn ra trên diện rộng.

b) Dự báo chỉ tiêu BOD_5 tháng 2/2026

Bảng 1.4: Kết quả dự báo BOD_5 tháng 2/2026

Thời gian dự báo	Kết quả dự báo BOD_5
Tuần 1 (01/2 - 07/2/2026)	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng BOD_5 trung bình đạt mức B ($BOD_5 \leq 6$ mg/L) – tiêu chuẩn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT: Xuân Quan. - 4/15 vị trí có hàm lượng BOD_5 ở mức C ($6 < BOD_5 \leq 10$ mg/L), chất lượng nước xấu, có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ nhưng chưa ở mức nghiêm trọng: Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Lục Điền. - 10/15 vị trí có hàm lượng BOD_5 ở mức D ($BOD_5 > 10$ mg/L), nước có chất lượng rất xấu, ô nhiễm hữu cơ nặng: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bá Thủy, Bình Lâu, Bằng Ngang và Cống Neo.

Tuần 2 (08/2 - 14/2/2026)	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng BOD₅ trung bình đạt mức B (BOD₅ ≤ 6 mg/L) – tiêu chuẩn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT: Xuân Quan (BOD_{5tb} = 5,08 mg/L). - 2/15 vị trí có hàm lượng BOD₅ trung bình ở mức C (6 < BOD₅ ≤ 10 mg/L), chất lượng nước xấu, gồm: Lực Điền (8,49 mg/L) và An Thổ (6,35 mg/L). - 12/15 vị trí còn lại có hàm lượng BOD₅ trung bình ở mức D (BOD₅ > 10 mg/L), nước có chất lượng rất xấu, ô nhiễm hữu cơ nặng, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bá Thủy, Bình Lâu, Cầu Cát, Cầu Xe, Bằng Ngang và Cống Neo.
Tuần 3 (15/2 - 21/2/2026)	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng BOD₅ trung bình đạt Mức B (BOD₅ ≤ 6 mg/L) – tiêu chuẩn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT, là Xuân Quan (BOD_{5tb} = 4,93 mg/L). - 5/15 vị trí có hàm lượng BOD₅ trung bình ở mức C (6 < BOD₅ ≤ 10 mg/L), chất lượng nước xấu, gồm: Bá Thủy, Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Cống Neo. - 9/15 vị trí còn lại có hàm lượng BOD₅ trung bình ở mức D (BOD₅ > 10 mg/L), nước có chất lượng rất xấu, ô nhiễm hữu cơ nặng, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bình Lâu, Lực Điền và Bằng Ngang.
Tuần 4 (22/2 - 28/2/2026)	- Có 1/15 vị trí có hàm lượng BOD₅ trung bình đạt Mức B (BOD₅ ≤ 6 mg/L) – tiêu chuẩn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo QCVN 08:2023/BTNMT, là Xuân Quan (BOD_{5tb} = 5,06 mg/L). - 4/15 vị trí có hàm lượng BOD₅ trung bình nằm trong khoảng 6 < BOD₅ ≤ 10 mg/L (Mức C), chất lượng nước xấu, gồm: Bá Thủy, Cầu Cát, An Thổ và Cống Neo. - 10/15 vị trí còn lại có hàm lượng BOD₅ trung bình > 10 mg/L (Mức D), nước có chất lượng rất xấu, ô nhiễm hữu cơ nặng, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bình Lâu, Lực Điền, Bằng Ngang.

Trong tháng 2/2026, hàm lượng BOD₅ tại 15 vị trí quan trắc có sự phân hóa rõ rệt theo các mức chất lượng nước như sau:

- Mức B (BOD₅ ≤ 6 mg/L, đạt tiêu chuẩn nước phục vụ SXNN theo QCVN 08:2023/BTNMT): chỉ có 1/15 vị trí duy trì đạt mức này trong cả 4 tuần, là Xuân Quan (BOD_{5tb} dao động trong khoảng 4,93–5,08 mg/L).

- Mức C (6 < BOD₅ ≤ 10 mg/L, chất lượng nước xấu): có 2–5/15 vị trí dao động theo từng tuần, gồm các điểm: Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe, Lực Điền, Bá Thủy và Cống Neo. Số lượng vị trí mức C cao nhất ở tuần 3 (5/15 vị trí) và thấp nhất ở tuần 2 (2/15 vị trí).

- Mức D ($BOD_5 > 10$ mg/L, chất lượng nước rất xấu, ô nhiễm hữu cơ nặng): Luôn chiếm tỷ lệ lớn với 9–12/15 vị trí trong các tuần. Các vị trí thường xuyên duy trì ở mức này gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bình Lâu và Bằng Ngang, cùng với một số vị trí dao động giữa mức C và D như Bá Thủy, Cầu Cát, Cầu Xe, Lục Điền và Cống Neo.

Trong tháng 2/2026, chất lượng nước theo chỉ tiêu BOD_5 chủ yếu ở mức D, phản ánh tình trạng ô nhiễm hữu cơ diễn ra trên diện rộng trong điều kiện mùa kiệt, trong khi chỉ duy nhất Xuân Quan duy trì ổn định đạt mức B.

c) Dự báo chỉ tiêu NH_4^+ tháng 2/2026

Bảng 1.5: Kết quả dự báo NH_4^+ tháng 2/2026

Thời gian dự báo	Kết quả dự báo NH_4^+
Tuần 1 (01/2 - 07/2/2026)	Tất cả các vị trí dự báo đều có hàm lượng NH_4^+ trung bình không đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT ($\leq 0,3$ mg/L). Trong đó: - 5/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình ở mức vượt quy chuẩn thấp ($0,3 < NH_4^+ \leq 1,0$ mg/L), cho thấy nước đã bị ảnh hưởng bởi nguồn thải sinh hoạt/ hữu cơ nhưng chưa ở mức rất nghiêm trọng: Xuân Quan, Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Cống Neo. - 3/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình ở mức ô nhiễm cao ($1,0 < NH_4^+ \leq 5,0$ mg/L), phản ánh quá trình phân hủy hữu cơ mạnh, điều kiện oxy hóa kém: Lục Điền, Phần Hà và Bằng Ngang. - 7/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình rất cao ($NH_4^+ > 5,0$ mg/L), nước có chất lượng rất xấu, tiềm ẩn nguy cơ độc tính cho thủy sinh và làm suy giảm nghiêm trọng oxy hòa tan: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Bá Thủy và Bình Lâu.
Tuần 2 (08/2 - 14/2/2026)	- Không có vị trí nào (0/15) có hàm lượng NH_4^+ trung bình đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT ($\leq 0,3$ mg/L), do đó không có điểm nào đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người trong giai đoạn dự báo này. - 5/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình ở mức vượt quy chuẩn thấp ($0,3 < NH_4^+ \leq 1,0$ mg/L), cho thấy nước đã chịu tác động của nguồn thải sinh hoạt/hữu cơ, gồm: Xuân Quan, Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Cống Neo. - 4/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình ở mức ô nhiễm trung bình ($1,0 < NH_4^+ \leq 5,0$ mg/L), phản ánh điều kiện oxy hóa kém và quá trình phân hủy hữu cơ diễn ra mạnh, gồm: Phần Hà, Bá Thủy, Lục Điền và Bằng Ngang. - 6/15 vị trí còn lại có hàm lượng NH_4^+ trung bình rất cao ($NH_4^+ > 5,0$ mg/L), nước có chất lượng rất xấu, vượt xa quy chuẩn cho phép, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm và

	Bình Lâu.
Tuần 3 (15/2 - 21/2/2026)	- Không có vị trí nào (0/15) có hàm lượng NH_4^+ trung bình đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT ($\leq 0,3 \text{ mg/L}$); toàn bộ các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn. - 5/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình ở mức vượt quy chuẩn thấp ($0,3 < \text{NH}_4^+ \leq 1,0 \text{ mg/L}$), gồm: Xuân Quan, Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Cống Neo. - 4/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình trong khoảng $1,0 < \text{NH}_4^+ \leq 5,0 \text{ mg/L}$, phản ánh tình trạng ô nhiễm nitơ ở mức trung bình–cao, gồm: Bá Thủy, Lục Điền, Bằng Ngang và Phần Hà. - 6/15 vị trí còn lại có hàm lượng NH_4^+ trung bình $> 5,0 \text{ mg/L}$, nước có chất lượng rất xấu, vượt quy chuẩn nhiều lần, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm và Bình Lâu.
Tuần 4 (22/2 - 28/2/2026)	- Không có vị trí nào (0/15) có hàm lượng NH_4^+ trung bình đạt quy chuẩn ($\leq 0,3 \text{ mg/L}$). Toàn bộ các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép. - 5/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình ở mức vượt thấp ($0,3 < \text{NH}_4^+ \leq 1,0 \text{ mg/L}$), gồm: Xuân Quan, Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Cống Neo. - 3/15 vị trí có hàm lượng NH_4^+ trung bình trong khoảng $1,0 < \text{NH}_4^+ \leq 5,0 \text{ mg/L}$, phản ánh ô nhiễm nitơ ở mức trung bình–cao, gồm: Bá Thủy, Lục Điền và Bằng Ngang. - 7/15 vị trí còn lại có hàm lượng NH_4^+ trung bình $> 5,0 \text{ mg/L}$, nước có chất lượng rất xấu, vượt quy chuẩn nhiều lần, bao gồm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm, Phần Hà và Bình Lâu.

Trong tháng 2/2026, hàm lượng NH_4^+ tại 15 vị trí quan trắc đều không đạt quy chuẩn ($\leq 0,3 \text{ mg/L}$) theo QCVN 08:2023/BTNMT, cho thấy tình trạng ô nhiễm nitơ amoni diễn ra trên diện rộng trong toàn hệ thống. Kết quả phân hóa theo các mức như sau:

- Mức vượt thấp ($0,3 < \text{NH}_4^+ \leq 1,0 \text{ mg/L}$): có 5/15 vị trí duy trì ở mức này trong cả 4 tuần, gồm: Xuân Quan, Cầu Cát, An Thổ, Cầu Xe và Cống Neo. Nhóm này phản ánh nước đã chịu tác động của nguồn thải sinh hoạt/hữu cơ, nhưng mức độ ô nhiễm chưa ở ngưỡng nghiêm trọng.

- Mức ô nhiễm trung bình–cao ($1,0 < \text{NH}_4^+ \leq 5,0 \text{ mg/L}$): dao động từ 3–4/15 vị trí qua các tuần, gồm chủ yếu: Lục Điền, Phần Hà, Bằng Ngang và Bá Thủy (tùy thời điểm). Đây là nhóm thể hiện điều kiện oxy hóa kém, quá trình phân hủy hữu cơ mạnh.

- Mức rất cao ($\text{NH}_4^+ > 5,0 \text{ mg/L}$): chiếm tỷ lệ lớn với 6–7/15 vị trí trong suốt tháng, bao gồm các điểm: Xuân Thụy, Như Quỳnh, Kênh Cầu, Ngọc Đà, Ngọc Lâm và

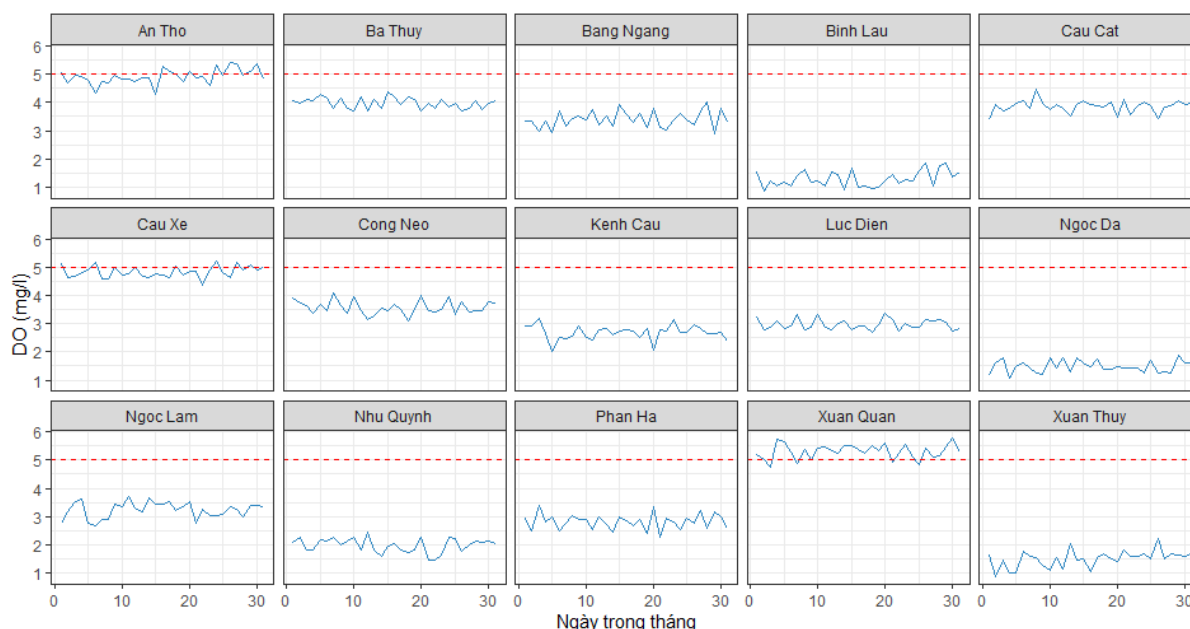
Bình Lâu, cùng với Bá Thủy hoặc Phần Hà tùy tuần. Các vị trí này có mức NH_4^+ vượt quy chuẩn nhiều lần, tiềm ẩn nguy cơ độc tính đối với thủy sinh và góp phần làm suy giảm nghiêm trọng oxy hòa tan.

Nhìn chung, trong tháng 2/2026, chỉ tiêu NH_4^+ cho thấy mức độ ô nhiễm nitơ nghiêm trọng và kéo dài, phù hợp với bức tranh BOD_5 cao – DO thấp, phản ánh hệ thống đang chịu áp lực hữu cơ lớn trong điều kiện mùa kiệt và khả năng tự làm sạch hạn chế.

1.3. Dự báo xu thế chất lượng nước tháng 3/2026

a) Dự báo chỉ tiêu DO tháng 3/2026 (Xem Hình 1.3)

Kết quả dự báo xu hướng nồng độ DO tháng 03/2026 tại các vị trí quan trắc cho thấy hàm lượng DO tại 15 vị trí quan trắc trong hệ thống có sự phân hóa rõ rệt, trong đó phần lớn các điểm không đạt ngưỡng quy chuẩn theo QCVN 08:2023/BTNMT ($\text{DO} \geq 5 \text{ mg/L}$).



Hình 1.3. Biểu đồ dự báo DO hệ thống BHH (tháng 3/2026)

Theo Hình 1.3, xu thế của DO trong hệ thống BHH (tháng 3/2026) như sau:

- Chỉ có 01/15 vị trí (Xuân Quan) duy trì ổn định đạt mức B ($\text{DO} \geq 5 \text{ mg/L}$) trong suốt tháng, với giá trị dao động khoảng 5,0–5,8 mg/L, đáp ứng yêu cầu chất lượng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm có DO cận quy chuẩn ($4 \leq \text{DO} < 5 \text{ mg/L}$) gồm An Thổ, Cầu Xe, Cầu Cát và Bá Thủy, dao động quanh 4,2–4,9 mg/L. Các vị trí này có tiềm năng cải thiện nếu được tăng cường trao đổi nước và bổ cập lưu lượng.

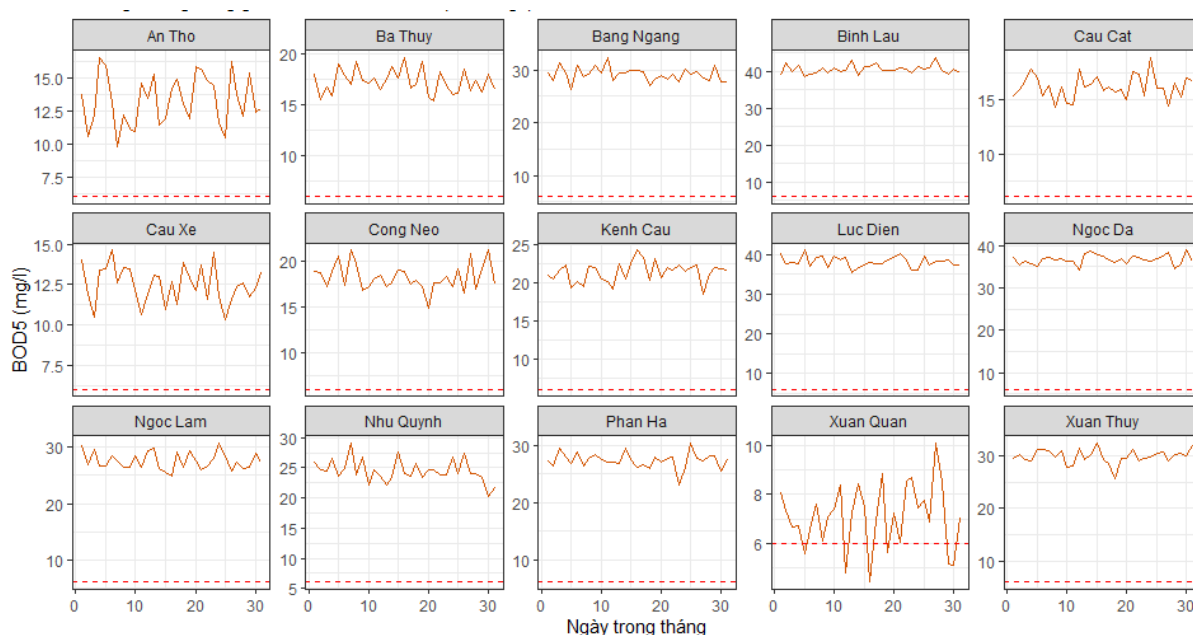
- Phần lớn các điểm còn lại (9–10/15 vị trí) có $\text{DO} < 4 \text{ mg/L}$, trong đó nhiều điểm duy trì dưới 3 mg/L như Xuân Thủy, Như Quỳnh, Ngọc Đà, Kênh Cầu và Bình

Lâu. Đây là mức DO thấp, phản ánh điều kiện thủy vực kém thông thoáng, khả năng tự làm sạch hạn chế và nguy cơ thiếu oxy kéo dài.

Có thể thấy, trong tháng 03/2026, chất lượng nước theo chỉ tiêu DO có xu hướng duy trì ở mức thấp trên diện rộng, đặc biệt tại các kênh nội đồng và khu vực cuối nguồn. Diễn biến này phù hợp với tải lượng ô nhiễm hữu cơ cao đã ghi nhận trong thời gian trước đó, cho thấy hệ thống đang chịu áp lực ô nhiễm đáng kể trong điều kiện dòng chảy mùa kiệt và khả năng pha loãng hạn chế.

b) Dự báo chỉ tiêu BOD_5 tháng 3/2026 (Xem hình 1.4)

Kết quả dự báo hàm lượng BOD_5 tháng 3/2026 cho thấy hầu hết các vị trí quan trắc đều có giá trị BOD_5 vượt quy chuẩn, phản ánh tình trạng ô nhiễm hữu cơ diễn ra trên diện rộng và duy trì liên tục trong tháng.



Hình 1.4. Biểu đồ dự báo BOD_5 hệ thống BHH (tháng 3/2026)

Theo Hình 1.4, xu thế của BOD_5 trong hệ thống BHH (tháng 3/2026) như sau:

- Chỉ có Xuân Quan là vị trí dao động quanh ngưỡng quy chuẩn (khoảng 5–9 mg/L), trong đó một số thời điểm tiệm cận mức đạt chuẩn nhưng không duy trì ổn định dưới 6 mg/L. So với các vị trí khác, đây vẫn là điểm có chất lượng nước tốt nhất hệ thống.

- Nhóm có BOD_5 ở mức 10–20 mg/L bao gồm: An Thổ, Cầu Xe, Cầu Cát, Bá Thủy và Cống Neo. Các vị trí này vượt quy chuẩn từ 2–3 lần, cho thấy ảnh hưởng rõ của nguồn thải sinh hoạt và hữu cơ nội vùng.

- Nhóm có BOD_5 cao 20–30 mg/L gồm: Kênh Cầu, Phần Hà, Như Quỳnh, Bàng Ngang và Ngọc Lâm. Đây là các điểm ô nhiễm hữu cơ nặng, tải lượng lớn và kéo dài.

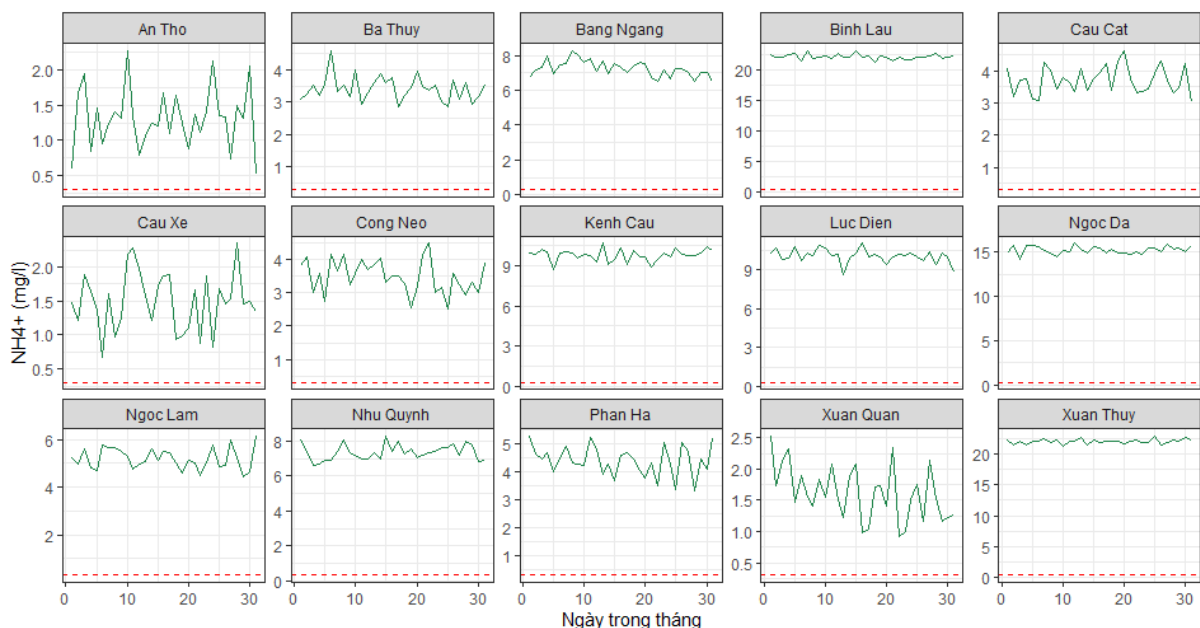
Đặc biệt, một số vị trí như Bình Lâu, Lục Điền, Ngọc Đà và Xuân Thụy thường

xuân duy trì BOD₅ trên 30 mg/L, thậm chí tiệm cận 40 mg/L. Mức này vượt quy chuẩn 5–7 lần, phản ánh tình trạng ô nhiễm hữu cơ nghiêm trọng, nguy cơ suy giảm oxy hòa tan và hình thành điều kiện yếm khí cục bộ.

Như vậy, trong tháng 03/2026, chất lượng nước theo chỉ tiêu BOD₅ có xu hướng duy trì ở mức rất xấu tại phần lớn các vị trí, đặc biệt tại khu vực kênh nội đồng và cuối nguồn. Diễn biến này phù hợp với tình trạng DO thấp ghi nhận trong cùng kỳ, cho thấy khả năng tự làm sạch của hệ thống đang bị hạn chế trong điều kiện dòng chảy mùa kiệt.

c) Dự báo chỉ tiêu NH_4^+ tháng 3/2026 (Xem Hình 1.5)

Trong tháng 03/2026, 100% vị trí quan trắc đều có giá trị NH_4^+ vượt quy chuẩn, phản ánh tình trạng ô nhiễm nitơ amoni diễn ra nghiêm trọng và kéo dài trong toàn hệ thống.



Hình 1.5. Biểu đồ dự báo NH_4^+ hệ thống BHH (tháng 3/2026)

Theo Hình 1.5, xu thế của NH_4^+ trong hệ thống BHH (tháng 3/2026) như sau:

- Nhóm vượt thấp (1–3 mg/L) bao gồm: Xuân Quan, An Thổ, Cầu Xe. Giá trị dao động khoảng 1,0–2,5 mg/L (Xuân Quan thấp nhất nhưng vẫn vượt chuẩn 3–5 lần).
- Nhóm ô nhiễm trung bình–cao (3–8 mg/L) bao gồm: Cầu Cát, Công Neo, Bá Thủy, Phan Hà, Ngọc Lâm, Như Quỳnh. Giá trị phổ biến 3–6 mg/L, một số thời điểm >7 mg/L. Thể hiện quá trình phân hủy hữu cơ mạnh và điều kiện oxy hóa hạn chế.
- Nhóm ô nhiễm rất cao (≥ 8 –15 mg/L) bao gồm Kênh Cầu, Lục Diên, Bàng Ngang, Ngọc Đà. Dao động chủ yếu 8–12 mg/L, cá biệt tiệm cận 15 mg/L. Mức vượt quy chuẩn 30–50 lần, nguy cơ ức chế sinh vật thủy sinh.
- Các vị trí ô nhiễm nghiêm trọng bao gồm Bình Lâu và Xuân Thụy, duy trì mức >20 mg/L trong phần lớn thời gian. Đây là các "điểm nóng" ô nhiễm nitơ nặng nhất hệ

thống, vượt quy chuẩn 70 lần trở lên, phản ánh tải lượng hữu cơ và phân hủy yếm khí rất cao.

1.4. Các kiến nghị đề xuất

i) Về xu hướng diễn biến chất lượng nước trong tháng 3/2026

Trong tháng 3, hàm lượng các thông số dự báo giảm (DO) và tăng hàm lượng BOD₅ và NH₄⁺ (so với tháng 2 vẫn duy trì ở mức cao) và chất lượng nước mặt trong hệ thống vẫn đang tiếp tục bị ô nhiễm.

Có thể thấy, tình trạng xả thải vào nguồn nước mặt trong hệ thống có diễn biến phức tạp, dự báo sẽ tiếp tục nên gây ô nhiễm tại một số vị trí như Cống Xuân Thụy, cống Ngọc Đà và cống Bình Lâu. Hơn nữa, đây là thời kỳ không có lượng nước cấp cho hệ thống từ thượng nguồn và xu thế diễn biến mực nước tại thượng lưu cống Xuân Quan thấp hơn mực nước thiết kế nên sẽ hạn chế trong việc lấy nước; mực nước hạ lưu các cống Cầu Xe và An Thổ cũng thấp hơn mực nước thượng lưu nên cũng không thể lấy nước ngược.

ii) Về vận hành tưới tiêu

Công tác vận hành tưới tiêu đối với các công trình chính như sau:

- Tại cống Xuân Quan, mực nước sông Hồng thấp hơn mực nước thiết kế và tại một số thời điểm trong ngày mực nước thượng lưu thấp hơn so với mực nước trong hệ thống nên đóng cống Xuân Quan để giữ nước trong hệ thống.

- Hai cống Cầu Xe và An Thổ có thể tranh thủ để lấy nước ngược (nếu mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu) để cấp nước cho hệ thống. Các ngày còn lại phải đóng cống để giữ nước hoặc mở cống tiêu nước đệm trong trường hợp nước bị ô nhiễm nặng.

- Các đơn vị quản lý cống Xuân Thụy, Ngọc Đà và Bình Lâu có nhu cầu xả nước cần liên hệ với Công ty Bắc Hưng Hải để có phương án tiêu nước thải và thông báo cho các địa phương để hạn chế lấy nước vào thời điểm mở các cống nêu trên.

- Các đơn vị khai thác CTTL cần kiểm tra để phát hiện trường hợp các doanh nghiệp lợi dụng thời điểm hệ thống mở cống lấy nước để xả thải.

Phần 2

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 2/2026

Trong tháng 2 có 1 đợt lấy mẫu vào ngày 2/2/2026. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo WQI và các thông số quan trắc theo QCVN08:2023/BTNMT như sau:

2.1. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo chỉ số WQI

Bảng 2.1: Tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng nước qua đợt quan trắc trong tháng 2/2026 theo chỉ số WQI

Chỉ số WQI	Màu thể hiện	Số điểm quan trắc	Số điểm	TL%
91-100	Xanh nước biển	15	0	0
76-90	Xanh lá cây	15	3	20,00
51-75	Vàng	15	3	20,00
26-50	Da cam	15	6	40,00
10-25	Đỏ	15	3	20,00
<10	Nâu	15	0	0
Đạt TC nước NTTS ($WQI \geq 76$)			3	20,00
Đạt TC nước SXNN ($WQI \geq 51$)			6	40,00

Ghi chú: WQI đánh giá theo quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường. Trong đó:

- WQI (91-100): Chất lượng nước rất tốt (Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt);
- WQI (76-90): Chất lượng nước tốt (Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp);
- WQI (51-75): Chất lượng nước trung bình (Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác);
- WQI (26-50): Chất lượng nước xấu (Sử dụng cho giao thông và các mục đích tương đương khác);
- WQI (10-25): Chất lượng nước kém (Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai);
- WQI (<10): Nước ô nhiễm rất nặng (Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục xử lý).

Kết quả đánh giá chất lượng nước qua đợt quan trắc trong tháng 2/2026 theo chỉ số WQI tại **bảng 2.1**, cho thấy:

- 3/15 vị trí quan trắc (chiếm 20%) đạt tiêu chuẩn nước phục vụ NTTS. Các vị trí đạt tiêu chuẩn nước phục vụ NTTS gồm: cống Xuân Quan, Lược Điền và Neo

- 6/15 vị trí quan trắc (chiếm 40%), nước có chất lượng trung bình đạt tiêu chuẩn nước phục vụ SXNN. Các vị trí đạt tiêu chuẩn nước phục vụ SXNN gồm: cống Xuân Quan, An Thổ, Cầu Xe, Lược Điền, cầu Bằng Ngang và cống Neo.

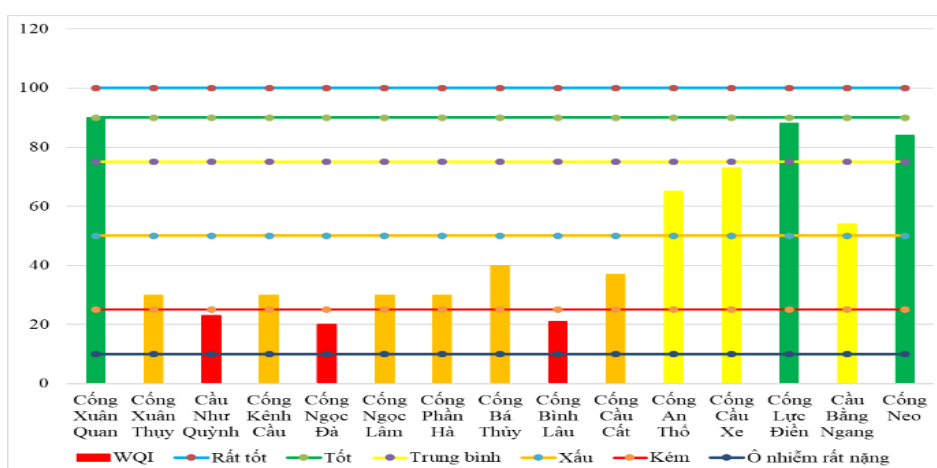
- 6/15 vị trí quan trắc (chiếm 40%), nước có chất lượng xấu chỉ đạt tiêu chuẩn nước sử dụng cho giao thông và các mục đích tương đương khác; Các vị trí nước có chất lượng xấu gồm: cống Xuân Thụy, Kênh Cầu, Ngọc Lâm, Phần Hà, Bá Thủy và

Cầu Cát.

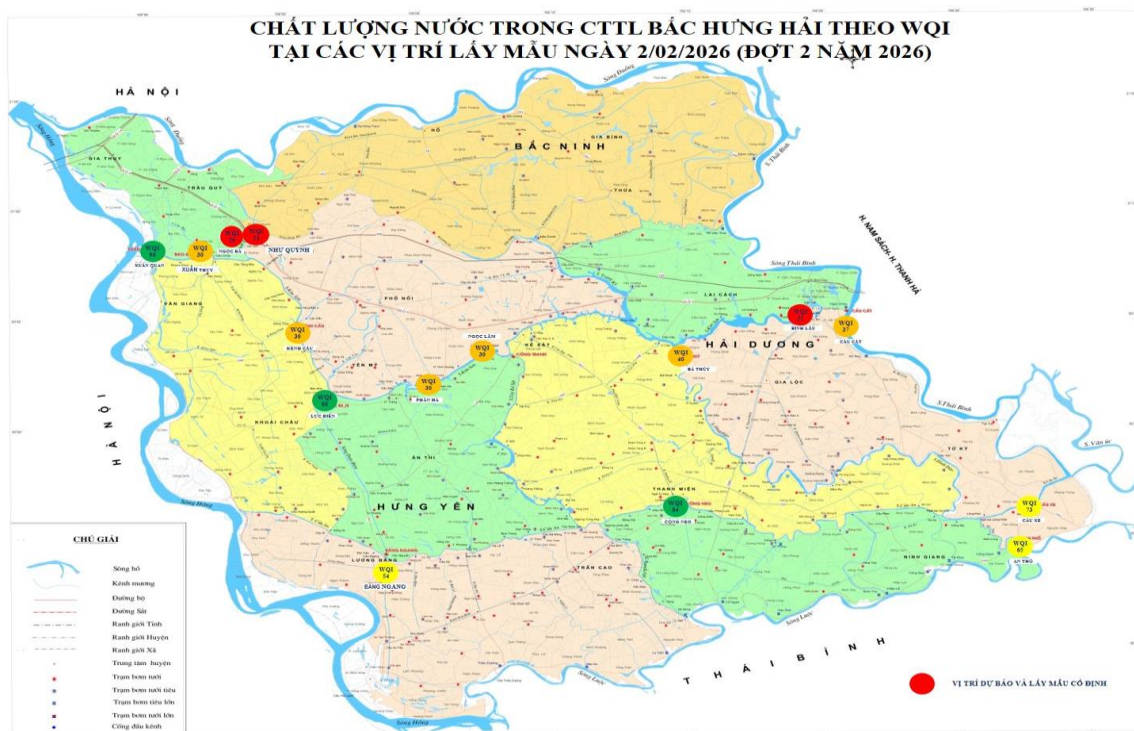
- 3/15 vị trí quan trắc (chiếm 20%), nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai. Các vị trí nước bị ô nhiễm nặng gồm: cầu Như Quỳnh, cống Ngọc Đà và Bình Lâu.

Diễn biến chỉ số chất lượng nước WQI tại các vị trí qua đợt quan trắc trong tháng 2/2026 thể hiện tại **hình 2.1**.

Chất lượng nước theo chỉ số WQI tại các vị trí trong đợt quan trắc, thể hiện qua giá trị và đánh giá màu sắc được trình bày tại **hình 2.2**.



Hình 2.1. Diễn biến chỉ số WQI đợt quan trắc ngày 2/2/2026



Hình 2.2. Chất lượng nước trong CTTL Bắc Hưng Hải theo chỉ số WQI tại các vị trí lấy mẫu ngày 2/2/2026

2.2. Đánh giá chất lượng nước phục vụ SXNN theo QCVN08:2023/ BTNMT

Chất lượng nước phục vụ SXNN được so sánh với **Bảng 2, Mức B - QCVN08:2023/ BTNMT** qua 8 chỉ tiêu gồm: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Nts, Nts và Coliform;

Kết quả đánh giá chất lượng nước phục vụ SXNN tại mỗi vị trí quan trắc qua đợt quan trắc trình bày chi tiết tại **bảng 2.2**.

Bảng 2.2: Đánh giá chất lượng nước theo QCVN08:2023/ BTNMT

TT	KH mẫu	Trạm đo	Thông số vượt Bảng 2, Mức B - QCVN08:2023/ BTNMT
1	BHH1	Cống Xuân Quan	0 chỉ tiêu:
2	BHH2	Cống Xuân Thụy	6 chỉ tiêu: + DO dưới 1,65 lần; + BOD ₅ : 1,66 lần; + COD: 1,81 lần; + Nts: 8,57 lần; + Pts: 2,83 lần; + Coliform: 260,00 lần;
3	BHH3	Cầu Như Quỳnh	5 chỉ tiêu: + DO dưới 1,35 lần; + BOD ₅ : 8,03 lần; + COD: 10,84 lần; + Nts: 11,39 lần; + Coliform: 158,00 lần;
4	BHH4	Cống Kênh Cầu	3 chỉ tiêu: + Nts: 2,70 lần; + Pts: 1,10 lần; + Coliform: 26,00 lần;
5	BHH5	Cống Ngọc Đà	6 chỉ tiêu: + DO dưới 5,38 lần; + BOD ₅ : 8,15 lần; + COD: 11,90 lần; + Nts: 17,83 lần; + Pts: 4,57 lần; + Coliform: 2.600 lần;
6	BHH6	Cống Ngọc Lâm	6 chỉ tiêu: + DO dưới 2,44 lần; + BOD ₅ : 1,76 lần; + COD: 1,97 lần; + Nts: 1,41 lần; + Pts: 3,03 lần; + Coliform: 48,00 lần;
7	BHH7	Cống Phần Hà	6 chỉ tiêu: + DO dưới 1,87 lần;

TT	KH mẫu	Trạm đo	Thông số vượt Bảng 2, Mức B - QCVN08:2023/ BTNMT
			+ BOD ₅ : 1,42 lần; + COD: 2,55 lần; + Nts: 1,72 lần; + Pts: 2,37 lần; + Coliform: 8,00 lần;
8	BHH8	Cổng Bá Thủy	5 chỉ tiêu: + DO dưới 2,28 lần; + BOD ₅ : 1,28 lần; + COD: 1,91 lần; + Nts: 1,03 lần; + Coliform: 1,58 lần;
9	BHH9	Cổng Bình Lâu	6 chỉ tiêu: + DO dưới 3,25 lần; + BOD ₅ : 7,33 lần; + COD: 5,84 lần; + Nts: 17,19 lần; + Pts: 6,30 lần; + Coliform: 260,00 lần;
10	BHH10	Cổng Cầu Cát	4 chỉ tiêu: + DO dưới 1,12 lần; + BOD ₅ : 1,17 lần; + COD: 1,59 lần; + Coliform: 15,80 lần;
11	BHH11	Cổng An Thổ	2 chỉ tiêu: + DO dưới 1,20 lần; + BOD ₅ : 1,08 lần;
12	BHH12	Cổng Cầu Xe	2 chỉ tiêu: + DO dưới 1,30 lần; + BOD ₅ : 1,08 lần;
13	BHH13	Cổng Lực Điền	2 chỉ tiêu: + DO dưới 1,22 lần; + BOD ₅ : 1,13 lần;
14	BHH14	Cầu Bằng Ngang	4 chỉ tiêu: + DO dưới 1,24 lần; + BOD ₅ : 1,11 lần; + COD: 2,12 lần; + Nts: 1,13 lần;
15	BHH15	Cổng Neo	3 chỉ tiêu: + DO dưới 1,38 lần; + BOD ₅ : 1,12 lần; + COD: 1,17 lần;

Tổng hợp về số chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn nước phục vụ SXNN qua đợt quan trắc tại **bảng 2.3**, cho thấy: 1/15 vị trí quan trắc (Xuân Quan) không có nào chỉ tiêu vượt TCCP. Các vị trí quan trắc còn lại đều có ít nhất 2 chỉ tiêu vượt TCCP, trong đó 11/15 vị trí quan trắc (chiếm 73,33%) có ≥ 3 chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn nước phục vụ SXNN.

Bảng 2.3: Tổng hợp số chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn nước phục vụ SXNN qua đợt quan trắc trong tháng 2/2026 (QCVN08:2023/ BTNMT, Bảng 2, Mức B)

Số chỉ tiêu vượt TCCP	Số điểm	TL%
0 chỉ tiêu	1	6,67
1 chỉ tiêu	0	0
2 chỉ tiêu	3	20,00
3 chỉ tiêu	2	13,33
4 chỉ tiêu	2	13,33
5 chỉ tiêu	2	13,33
6 chỉ tiêu	5	33,33
Tổng	15	100

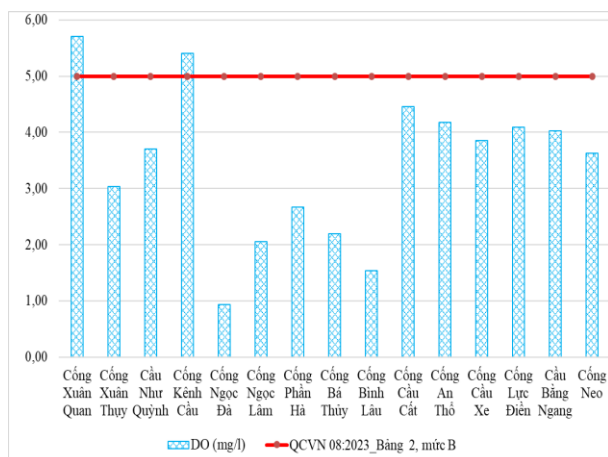
Bảng 2.4: Tổng hợp đánh giá CLN phục vụ SXNN theo các thông số quan trắc trong tháng 2/2026 (QCVN 08:2023/BTNMT, Bảng 2, Mức B)

Chỉ tiêu phân tích	Giá trị cao nhất	Số điểm vượt TCCP	TL (%)
DO (mg/l)	5,71	13	86,67
TSS (mg/l)	51,20	0	0
BOD ₅ (mg/l)	48,90	13	86,67
COD (mg/l)	178,48	10	66,67
Nts (mgP/l)	26,74	9	60,00
Pts (mgP/l)	1,89	6	40,00
Coliform (MPN/100ml)	13.000.000	9	60,00

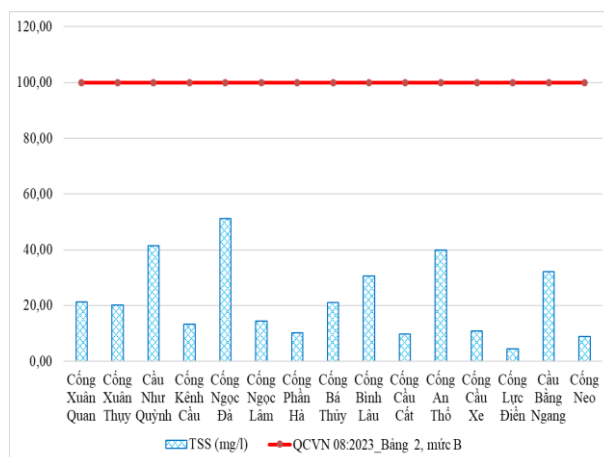
Về phạm vi và mức độ ô nhiễm theo các chỉ tiêu ô nhiễm (**bảng 2.4**), cho thấy:

- Đối với DO: Số điểm không đạt tiêu chuẩn là 13/15 vị trí, chiếm 86,67%.
- Đối với TSS: Tất cả các vị trí quan trắc đều đạt TCCP
- Đối với BOD₅: Số điểm vượt TCCP là 13/15 vị trí, chiếm 86,67%. Giá trị BOD₅ cao nhất là 48,90 mg/l, vượt TCCP 8,15 lần;
- Đối với COD: Số điểm vượt TCCP là 10/15 vị trí, chiếm 66,67%. Giá trị COD cao nhất là 178,48 mg/l, vượt TCCP 11,90 lần;
- Đối với Nts: Số điểm vượt TCCP là 9/15 vị trí, chiếm 60,00%. Giá trị Nts cao nhất là 29,74 mgN/l, vượt TCCP 17,83 lần;
- Đối với Pts: Số điểm vượt TCCP là 6/15 vị trí, chiếm 40,00%. Giá trị Pts cao nhất là 1,89 mgP/l, vượt TCCP 6,30 lần;
- Đối với Coliform: Số điểm vượt TCCP là 9/15 vị trí, chiếm 60,00%. Giá trị Coliform cao nhất là 13.000.000 MPN/100ml, vượt TCCP 2.600,00 lần;

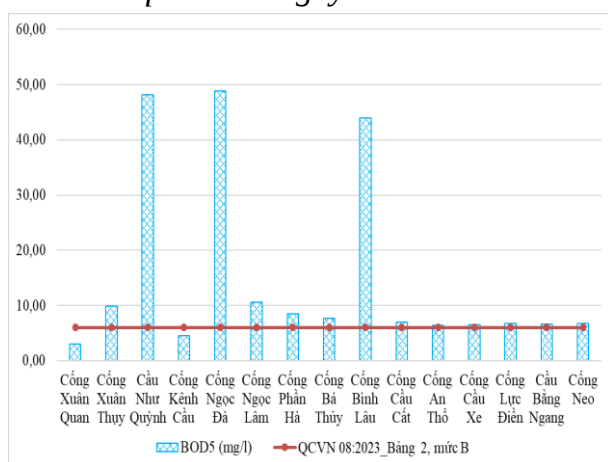
Diễn biến chất lượng nước trong hệ thống theo các chỉ tiêu hóa lý và vi sinh qua đợt quan trắc trong tháng 2/2026 được thể hiện tại các **hình 2.3– 2.7**



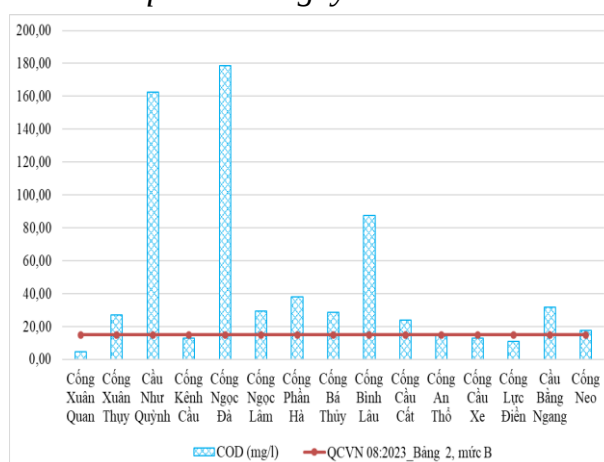
Hình 2.3. Diễn biến hàm lượng DO đợt quan trắc ngày 2/2/2026



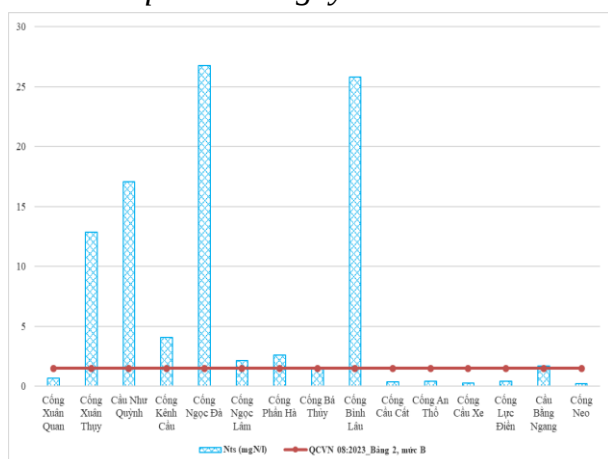
Hình 2.4. Diễn biến hàm lượng TSS đợt quan trắc ngày 2/2/2026



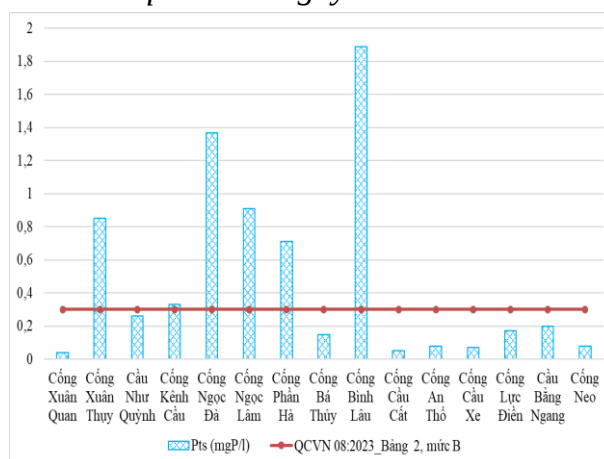
Hình 2.5. Diễn biến hàm lượng BOD₅ đợt quan trắc ngày 2/2/2026



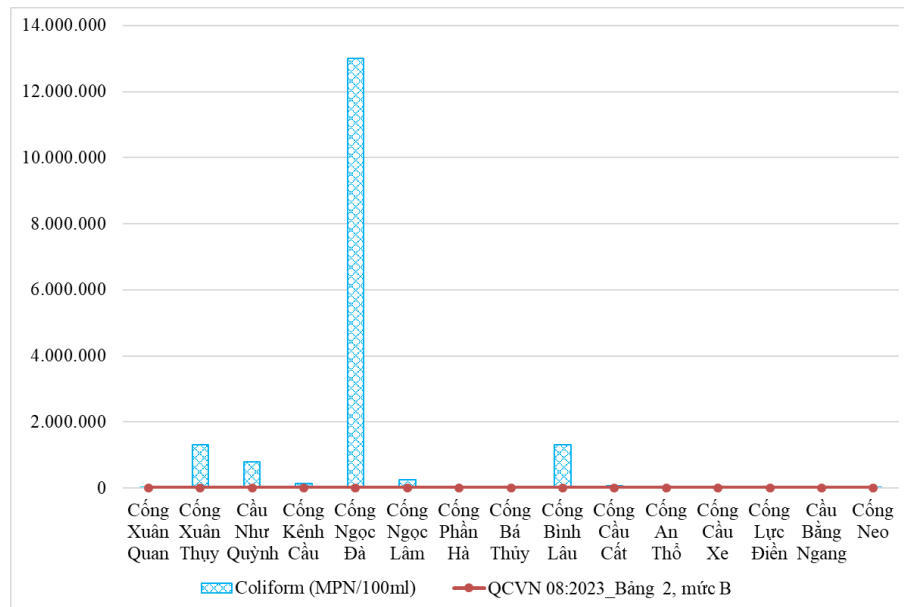
Hình 2.6. Diễn biến hàm lượng COD đợt quan trắc ngày 2/2/2026



Hình 2.7. Diễn biến hàm lượng tổng Nito đợt quan trắc ngày 2/2/2026



Hình 2.8. Diễn biến hàm lượng tổng Phosphor đợt quan trắc ngày 2/2/2026



Hình 2.9. Diễn biến hàm lượng Coliform đợt quan trắc ngày 2/2/2026

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Kết quả phân tích và tính chỉ số WQI trong hệ thống Bắc Hưng Hải ngày 2/2/2026

Phụ lục 1. Kết quả phân tích chất lượng nước trong hệ thống CTTL Bắc Hưng Hải và chỉ số chất lượng nước WQI ngày 2/2/2026 (đợt 2/ 2026)

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	T (°C)	pH (-)	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mgN/l)	NO ₂ ⁻ (mg/lN)	N _{ts} (mgN/l)	P _{ts} (mgP/l)	Coliform (MPN/100ml)	Pb (mg/l)	Cd (mg/l)	WQI
1	BHH1	C. Xuân Quan	20,5	6,92	5,71	21,20	< 3,00	4,78	0,42	<0,015	0,65	0,04	1.100	<0,005	0,0019	90
2	BHH2	C. Xuân Thụy	20,4	7,49	3,03	20,10	9,96	27,09	10,86	<0,015	12,85	0,85	1.300.000	<0,005	0,0012	30
3	BHH3	Cầu Như Quỳnh	20,2	7,18	3,70	41,35	48,20	162,55	4,26	<0,015	17,08	0,26	790.000	KPH	0,0016	23
4	BHH4	Cổng Kênh Cầu	20,1	7,28	5,40	13,40	4,56	12,75	3,50	0,06	4,05	0,33	130.000	KPH	0,0003	30
5	BHH5	Cổng Ngọc Đà	20,5	6,99	0,93	51,20	48,90	178,48	19,72	0,04	26,74	1,37	13.000.000	KPH	0,0005	20
6	BHH6	Cổng Ngọc Lâm	20,2	6,85	2,05	14,40	10,55	29,48	1,94	KPH	2,12	0,91	240.000	KPH	0,0011	30
7	BHH7	Cổng Phần Hà	20,6	7,42	2,67	10,13	8,53	38,25	2,50	<0,015	2,58	0,71	40.000	<0,005	0,0007	30
8	BHH8	Cổng Bá Thủy	19,1	7,31	2,19	21,13	7,65	28,68	1,31	0,08	1,54	0,15	7.900	KPH	0,0009	40
9	BHH9	Cổng Bình Lâu	21,1	6,81	1,54	30,70	44,00	87,65	25,20	<0,015	25,78	1,89	1.300.000	KPH	0,0005	21
10	BHH10	Cổng Cầu Cát	20,5	7,98	4,46	9,80	7,00	23,90	0,34	0,04	0,36	0,05	79.000	KPH	0,0006	37
11	BHH11	Cổng An Thổ	20,2	8,25	4,18	39,97	6,45	14,34	0,32	0,10	0,43	0,08	4.000	<0,005	0,0004	65
12	BHH12	Cổng Cầu Xe	20,3	8,08	3,85	10,83	6,50	12,75	0,26	0,07	0,27	0,07	1.100	KPH	0,0002	73
13	BHH13	Cổng Lực Điền	20,0	7,58	4,09	< 4,50	6,75	11,16	0,25	0,03	0,43	0,17	1.100	KPH	0,0006	88
14	BHH14	Cổng Bằng Ngang	20,0	7,17	4,03	32,23	6,65	31,87	1,5	0,053	1,69	0,2	2.200	<0,005	0,0005	54
15	BHH15	Cổng Neo	19,9	7,98	3,63	8,87	6,70	17,53	0,22	0,03	0,22	0,08	2.200	KPH	0,0009	84
QCVN08:2023 Bảng 1			-	-	-	-	-	-	0,3	0,05	-	-	-	0,02	0,005	-
QCVN08:2023 Bảng 2, Mức B			-	6-8,5	≥ 5	≤ 100	≤ 6	≤ 15	-	-	≤1,5	≤0,3	≤ 5.000-	-	-	-

- QCVN08:2023/BTNMT): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng đến sức khỏe con người; Bảng 2 (Mức B): Chất lượng trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

- “-”: Không quy định;

- KPH: Không phát hiện;

- WQI tính theo quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường; áp dụng đối với trường hợp thủy vực cần chú ý đến vấn đề ô nhiễm hữu cơ (nhóm V)